

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b>   |
|---|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>   | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>   | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>   | <b>4 - 5</b>   |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>   | <b>6 - 9</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>10</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>           | <b>11 - 12</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>    | <b>13 - 34</b> |

\*\*\*\*\*



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103018225 ngày 02 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 19 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, đổi tên Công ty, tăng vốn điều lệ và thay đổi địa chỉ trụ sở chính, trong đó thay đổi lần 19 ngày 5 tháng 6 năm 2023 về việc đổi tên miền website và địa chỉ email Công ty.

### Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.35738555
- Fax : 024.38564666

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng.

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên              | Chức vụ            | Ngày tái bổ nhiệm        |
|------------------------|--------------------|--------------------------|
| Ông Phạm Minh Phúc     | Chủ tịch           | Ngày 05 tháng 5 năm 2023 |
| Ông Kim Ngọc Nhân      | Phó Chủ tịch       | Ngày 28 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Đức Hương   | Thành viên         | Ngày 28 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Hoàng Duy   | Thành viên         | Ngày 28 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Lộc | Thành viên độc lập | Ngày 28 tháng 4 năm 2023 |

#### Ủy ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm        |
|------------------------|------------|--------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Lộc | Chủ tịch   | Ngày 28 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Phạm Minh Phúc     | Thành viên | Ngày 28 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Hoàng Duy   | Thành viên | Ngày 28 tháng 4 năm 2023 |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và tên          | Chức vụ                              | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm  |
|--------------------|--------------------------------------|---|
| Ông Kim Ngọc Nhân  | Tổng Giám đốc                        | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2023                                  |
| Bà Đinh Thị Thùy   | Phó Tổng Giám đốc/<br>Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2014<br>Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2015 |
| Ông Trần Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc                    | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2015                                       |
| Ông Nguyễn Ngọc Tú | Phó Tổng Giám đốc                    | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017                                       |
| Ông Nguyễn Văn Phi | Phó Tổng Giám đốc                    | Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2022                                      |

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Kim Ngọc Nhân - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2023).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tính hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,  
**Tổng Giám đốc**



**Kim Ngọc Nhân**  
Ngày 21 tháng 8 năm 2024

Số: 2.0521/24/TC-AC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: CÁC CÒ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>387.287.940.035</b> | <b>385.461.098.589</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>8.940.307.670</b>   | <b>57.152.714.623</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 8.674.756.723          | 44.137.584.802         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 265.550.947            | 13.015.129.821         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>18.432.781.099</b>  | <b>18.432.781.099</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 18.432.781.099         | 18.432.781.099         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>217.703.565.827</b> | <b>213.905.443.221</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3a        | 61.633.841.124         | 103.163.423.175        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 9.619.550.217          | 7.186.682.909          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.4         | 4.000.000.000          | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 186.324.600.295        | 147.429.762.946        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (43.874.425.809)       | (43.874.425.809)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>125.443.792.231</b> | <b>82.994.298.319</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 125.443.792.231        | 82.994.298.319         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>16.767.493.208</b>  | <b>12.975.861.327</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 459.752.753            | 1.599.826.282          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 13.384.330.185         | 9.206.675.857          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | 2.923.410.270          | 2.169.359.188          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>43.151.374.230</b>  | <b>41.976.123.179</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>12.229.173.133</b>  | <b>9.198.971.542</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.3b        | 12.075.673.133         | 9.045.471.542          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 153.500.000            | 153.500.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>23.533.205.719</b>  | <b>26.250.564.659</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 23.430.890.719         | 26.135.567.789         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 168.902.073.363        | 168.723.999.288        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (145.471.182.644)      | (142.588.431.499)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 102.315.000            | 114.996.870            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 361.455.000            | 361.455.000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (259.140.000)          | (246.458.130)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>3.336.680.713</b>   | <b>3.336.680.713</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 3.336.680.713          | 3.336.680.713          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>4.052.314.665</b>   | <b>3.189.906.265</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 2.806.106.867          | 1.632.146.517          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        | V.10        | 1.246.207.798          | 1.557.759.748          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>430.439.314.265</b> | <b>427.437.221.768</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>152.520.085.378</b> | <b>151.988.107.105</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>136.080.905.344</b> | <b>131.775.049.256</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11a       | 37.799.160.928         | 29.966.626.816         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 49.883.512.618         | 58.755.897.091         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 5.503.342.278          | 4.709.880.086          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2.722.339.331          | 2.226.335.632          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 10.091.089.501         | 16.739.169.805         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 29.670.330             | 29.347.826             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 1.536.103.698          | 926.965.439            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16a       | 23.487.730.957         | 13.392.870.858         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 5.027.955.703          | 5.027.955.703          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>16.439.180.034</b>  | <b>20.213.057.849</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.11b       | 7.772.205.010          | 11.144.082.825         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16b       | 7.072.000.000          | 7.474.000.000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.17        | 1.594.975.024          | 1.594.975.024          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>277.919.228.887</b> | <b>275.449.114.663</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>277.919.228.887</b> | <b>275.449.114.663</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 254.525.000.000        | 254.525.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 254.525.000.000        | 254.525.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (441.950.000)          | (441.950.000)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 438.281.768            | 438.281.768            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 3.594.059.681          | 982.587.804            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 982.587.804            | 982.587.804            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 2.611.471.877          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 19.803.837.438         | 19.945.195.091         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>430.439.314.265</b> | <b>427.437.221.768</b> |

Lập, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

Đinh Thị Thủy

Đinh Thị Thủy

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 62.403.904.901                    | 24.193.201.804       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -                                 | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 62.403.904.901                    | 24.193.201.804       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 54.674.007.481                    | 19.102.879.556       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 7.729.897.420                     | 5.090.322.248        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 524.986.770                       | 2.948.306.888        |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 991.967.291                       | 1.590.305.898        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 991.967.291                       | 1.529.623.769        |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                                 | -                    |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    |             | -                                 | -                    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.5        | 6.745.331.647                     | 6.719.453.231        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 517.585.252                       | (271.129.993)        |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.6        | 3.646.477.392                     | 2.470.972.913        |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.7        | 574.032.904                       | 688.345.190          |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 3.072.444.488                     | 1.782.627.723        |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 3.590.029.740                     | 1.511.497.730        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    |             | 1.119.915.516                     | 657.708.851          |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | V.17        | -                                 | -                    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | <u>2.470.114.224</u>              | <u>853.788.879</u>   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | <u>2.611.471.877</u>              | <u>1.027.004.699</u> |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | <u>(141.357.653)</u>              | <u>(173.215.820)</u> |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.8        | <u>103</u>                        | <u>40</u>            |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.8        | <u>103</u>                        | <u>40</u>            |

Lập ngày 21 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Đinh Thị Thủy

Tổng Giám đốc

Kim Ngọc Nhân

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dang đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 3.590.029.740                     | 1.511.497.730           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |             | 3.206.984.965                     | 3.470.019.322           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | -                                 | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4        | -                                 | 1.357.520               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (437.979.013)                     | (2.940.104.797)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.4        | 991.967.291                       | 1.529.623.769           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                                 | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 7.351.002.983                     | 3.572.393.544           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (8.271.967.394)                   | 91.973.407.436          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (42.449.493.912)                  | (18.709.346.994)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | (9.231.785.571)                   | (96.290.530.231)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (33.886.821)                      | (701.547.648)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                                 | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (990.979.062)                     | (2.223.403.731)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.13        | (1.050.000.000)                   | (2.594.760.169)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                                 | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -                                 | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(54.677.109.777)</b>           | <b>(24.973.787.793)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (178.074.075)                     | (21.449.428.861)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (4.000.000.000)                   | (17.379.051.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                 | 21.477.307.281          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                 | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                 | 27.780.740.277          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 949.916.800                       | 1.289.090.175           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(3.228.157.275)</b>            | <b>11.718.657.872</b>   |



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.19        | 23.413.808.388                    | 10.560.000.000          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.19        | (13.720.948.289)                  | (17.927.023.334)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                                 | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>9.692.860.099</b>              | <b>(7.367.023.334)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>(48.212.406.953)</b>           | <b>(20.622.153.255)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>57.152.714.623</b>             | <b>37.966.006.431</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                                 | (1.357.520)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>8.940.307.670</b>              | <b>17.342.495.656</b>   |

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Lập, ngày 21 tháng 8 năm 2024

**Tổng Giám đốc**  
  
**Kim Ngọc Nhân**



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty Cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### 5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

#### 5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty                                  | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính                | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|  |   |   | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại      | Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Thương mại                                | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường           | Thôn 11, xã Nhân Cơ, huyện Đák R'Lấp, tỉnh Đák Nông                                       | Xây lắp và hoạt động khai thác khoáng sản | 68,44%        | 68,44%     | 68,44%                 | 68,44%     |
| Công ty TNHH CM Xây dựng <sup>(*)</sup>      | Số 14, phố Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội           | Xây lắp và Thương mại                     | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty Cổ phần CM Thành Đông <sup>(*)</sup> | Phố Cộng Hòa, thị trấn Kinh Môn, huyện Kinh Môn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương      | Xây lắp và Thương mại                     | 79,69%        | 79,69%     | 69,67%                 | 69,67%     |

(\*) 02 Công ty này là Công ty con của Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại, theo đó là công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam.

#### 5c. Tình hình hoạt động của các Công ty con trong kỳ

| Tên Công ty                             | Tình hình hoạt động trong kỳ              |
|---|---|
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại | Đang làm thủ tục giải thể                 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường      | Thu hẹp quy mô hoạt động <sup>(*)</sup> . |
| Công ty TNHH CM Xây dựng                | Đang làm thủ tục giải thể                 |
| Công ty Cổ phần CM Thành Đông           | Đang làm thủ tục giải thể                 |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

(\*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường vẫn đang tiếp tục phối hợp với các Ban Quản lý dự án của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (Chủ đầu tư) hoàn thiện hồ sơ quyết toán các công trình do Công ty Xây lắp Môi trường Nhân Cơ – Vinacomin/ Công ty TNHH MTV Xây lắp - Môi trường Nhân Cơ -TKV/ Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV thực hiện trước thời điểm cổ phần hóa trên nguyên tắc đảm bảo giá trị vốn Chủ sở hữu của Công ty trước khi Tập đoàn chào bán cổ phần lần đầu.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.
7. **Nhân viên**  
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 131 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 108 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Cơ sở hợp nhất**  
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của từng công trình được xác định như sau: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ - Giá vốn kết chuyển trong kỳ, trong đó:

$$\text{Giá vốn kết chuyển trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Doanh thu trong kỳ}$$

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Chi phí trả trước khác*

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo thời gian hữu dụng của chi phí.

#### 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị bao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường đã hết khấu hao đang chờ thanh lý. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị             | 4 – 8         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 6         |

Đối với tài sản đã qua sử dụng, thời gian khấu hao được tính theo thời gian hữu dụng còn lại ước tính

#### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### *Nhãn hiệu, tên thương mại*

Nguyên giá của nhãn hiệu, tên thương mại bao gồm giá mua, thuê mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Nhãn hiệu, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

## 12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

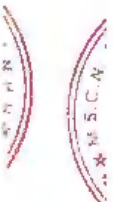
Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **17. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện; doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **19. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu là xây lắp công trình trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo theo bộ phận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt   | 261.049.275          | 257.174.461           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                      | 8.413.707.448        | 43.880.410.341        |
| Các khoản tương đương tiền                           | 265.550.947          | 13.015.129.821        |
| (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) |                      |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.940.307.670</b> | <b>57.152.714.623</b> |

##### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn - Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống tại các Ngân hàng. Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1 được dùng để ký quỹ cho các khoản báo lãnh thực hiện hợp đồng, số tiền là 5.162.714.434 VND (không thay đổi so với số đầu năm).

##### Kế hoạch đầu tư

Theo Hợp đồng khung về hợp tác đầu tư số 19/2022/HĐK/CMH-THPT ngày 4/4/2022 giữa Bên A (là các cổ đông của bên B), Công ty Cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ (Bên B) và Công ty (Bên C), Bên B và Bên C sẽ cùng thành lập một Công ty TNHH hai thành viên ("Công ty nhận chuyển nhượng dự án") để Công ty này nhận chuyển nhượng và thực hiện Dự án khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa thể thao huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ ("Dự án"), với tỷ lệ vốn góp của Bên B là 49% và Bên C là 51%. Dự án (đang do Bên B là chủ đầu tư) sẽ được chuyển nhượng cho Công ty nhận chuyển nhượng trong vòng 90 ngày sau khi Dự án đáp ứng đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc chuyển nhượng dự án vẫn chưa được thực hiện.

##### 3. Phải thu của khách hàng

###### 3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|---|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ <sup>(*)</sup>         | 3.613.549.558         | 39.659.499.509         |
| BQLDA Nhà máy Alumina Nhân Cơ-Vinacomin <sup>(**)</sup> | 21.341.148.119        | 21.341.148.119         |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (XN Sông Đà 10.2)            | -                     | 15.097.073.901         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả                         | 8.219.169.047         | 8.219.169.047          |
| Công ty TNHH MTV Nhâm Lâm Đồng - TKV                    | 4.794.082.289         | 4.794.082.289          |
| Ban quản lý Dự án Tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng           | 4.450.581.401         | 4.450.581.401          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả                           | 6.649.125.023         | 4.210.345.481          |
| Các khách hàng khác                                     | 12.566.185.687        | 5.391.523.428          |
| <b>Cộng</b>   | <b>61.633.841.124</b> | <b>103.163.423.175</b> |

###### 3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ <sup>(*)</sup>   | 6.045.949.951         | -                    |
| Ban Quản lý Dự án 85  | 4.266.274.918         | -                    |
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 8   | -                     | 3.328.464.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả   | -                     | 2.438.779.542        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả   | 1.435.168.809         | 1.571.609.000        |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh | -                     | 1.668.265.000        |
| Các khách hàng khác   | 328.279.455           | 38.354.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.075.673.133</b> | <b>9.045.471.542</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

(\*) Khoản phải thu theo Hợp đồng tổng thầu EPC số 1102-1/2022/HĐTT ngày 11 tháng 02 năm 2022 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ. Theo Hợp đồng này, Công ty nhận thực hiện Tổng thầu EPC: Thiết kế, cung ứng vật tư thiết bị và thi công xây dựng các hạng mục công trình thuộc dự án Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

(\*\*) Khoản công nợ phải thu BQL Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ – Vinacomin được đối chiếu xác nhận là 20.920.374.190 VND, chênh lệch giảm 420.773.929 VND do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (chủ đầu tư) phê duyệt quyết toán 02 dự án do Công ty TNHH MTV Xây lắp – Môi trường Nhân Cơ – TKV thực hiện trước thời điểm cổ phần hóa

#### 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho vay ông Nguyễn Bá Trọng (nhân viên Công ty) theo Hợp đồng cho vay ngày 28/6/2024, thời hạn của khoản vay đến ngày 31/12/2024, lãi suất 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

#### 5. Phải thu khác

##### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

|  | Số cuối kỳ                              |          | Số đầu năm                              |          |
|--|---|----------|---|----------|
|  | Giá trị                                 | Dự phòng | Giá trị                                 | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                        | <b>24.686.875.141</b>                   | -        | <b>19.099.623.394</b>                   | -        |
| Ông Phạm Minh Phúc – tạm ứng                             | 459.355                                 | -        | 417.690.702                             | -        |
| Ông Kim Ngọc Nhân – tạm ứng                              | -                                       | -        | 65.000.000                              | -        |
| Ông Nguyễn Ngọc Tú -Tạm ứng                              | 1.881.977.590                           | -        | 1.761.574.458                           | -        |
| Ông Trần Văn Trung - Tạm ứng                             | 1.013.770.000                           | -        | 1.563.770.000                           | -        |
| Ông Nguyễn Văn Phi - Tạm ứng                             | 3.600.083.942                           | -        | 4.769.083.942                           | -        |
| Bà Đinh Thị Thuý - Tạm ứng                               | 18.190.584.254                          | -        | 10.522.504.292                          | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>              | <b>161.637.725.154 (39.850.706.013)</b> | -        | <b>128.330.139.552 (39.850.706.013)</b> | -        |
| Dự thu lãi tiền gửi, lãi cho vay                         | 1.344.240.464                           | -        | 1.910.536.324                           | -        |
| Tạm ứng của CBNV   | 4.464.272.597                           | -        | 5.199.841.763                           | -        |
| Công ty Cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ <sup>(*)</sup>          | 111.871.465.419                         | -        | 75.106.900.239                          | -        |
| Các khoản ký quỹ, ký cược                                | 274.184.797                             | -        | 1.009.279.730                           | -        |
| Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên            | 21.540.049.741 (21.540.049.741)         | -        | 21.540.049.741 (21.540.049.741)         | -        |
| Công ty TNHH Cavico Việt Nam                             | 5.700.000.000 (12.610.656.272)          | -        | 12.610.656.272 (12.610.656.272)         | -        |
| Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng | 12.610.656.272 (5.700.000.000)          | -        | 5.700.000.000 (5.700.000.000)           | -        |
| Ông Dương Ngọc Trường                                    | 1.292.500.000                           | -        | 1.292.500.000                           | -        |
| Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai                           | -                                       | -        | 1.604.183.530                           | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                         | 2.540.355.864                           | -        | 2.356.191.953                           | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>186.324.600.295 (39.850.706.013)</b> | -        | <b>147.429.762.946 (39.850.706.013)</b> | -        |

(\*) Theo Hợp đồng khung về hợp tác đầu tư số 19/2022/HĐK/CMH-THPT ngày 04/4/2022 và Phụ lục hợp đồng, Công ty sẽ “Đặt cọc” để bảo đảm cho việc giao kết và thực hiện các hợp đồng, giao dịch liên quan đến dự án khu nhà ở đô thị, văn hóa thể thao huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (“Cẩm Khê Central Park”). Trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi ích khác tương ứng với 7%/năm tính trên số tiền đặt cọc và được tính hằng năm. Tiền đặt cọc có thể được thỏa thuận đổi trừ nghĩa vụ thanh toán giữa các bên, hoặc được hoàn trả lại theo thỏa thuận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược ký quỹ dài hạn

#### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Các khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi sau đây đều có giá gốc bằng giá trị dự phòng

|  | Số cuối kỳ              | Số đầu năm              |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên            | (21.540.049.741)        | (21.540.049.741)        |
| Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm                  | (2.267.704.120)         | (2.267.704.120)         |
| Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện                | (704.446.925)           | (704.446.925)           |
| Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng | (5.700.000.000)         | (5.700.000.000)         |
| Công ty TNHH Cavico Việt Nam                             | (12.610.656.272)        | (12.610.656.272)        |
| Các khách hàng khác                                      | (1.051.568.751)         | (1.051.568.751)         |
| <b>Cộng</b>  | <b>(43.874.425.809)</b> | <b>(43.874.425.809)</b> |

Tập đoàn không phát sinh trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

#### 7. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ               | Số đầu năm              |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc Dự phòng         | Giá gốc Dự phòng        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 6.611.403.578 -          | 5.449.237.586 -         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 118.693.794.807 -        | 77.406.466.887 -        |
| Hàng hóa                             | 138.593.846 -            | 138.593.846 -           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>125.443.792.231 -</b> | <b>82.994.298.319 -</b> |

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo các công trình, dự án như sau:

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|--|------------------------|-----------------------|
| Dự án Cẩm Khê Central Park <sup>(*)</sup>  | 80.876.335.249         | 59.978.473.897        |
| Dự án Sơn Triệu                            | 11.084.138.499         | 887.411.358           |
| Dự án E'a Trang                            | 12.040.822.428         | 58.748.460            |
| Các công trình, dự án khác <sup>(**)</sup> | 14.692.498.631         | 16.481.833.172        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>118.693.794.807</b> | <b>77.406.466.887</b> |

<sup>(\*)</sup> Là dự án mà Công ty làm tổng thầu theo Hợp đồng tổng thầu EPC số 1102-1/2022/HĐTT ngày 11 tháng 02 năm 2022 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ. Giá trị hợp đồng tạm tính là 1.026,362 tỷ VND. Tiến độ dự kiến là 60 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng và hồ sơ pháp lý đầy đủ để triển khai dự án. Ngày hoàn thành dự kiến theo hợp đồng là Quý 4 năm 2026.

<sup>(\*\*)</sup> Trong đó, giá trị còn lại của các công trình đã hoàn thành bàn giao, đang chờ được quyết toán do Ban Quản lý Dự án đang làm thủ tục quyết toán với chủ đầu tư (Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam) là 14.692.498.631 VND.

CMH

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****8. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|--|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                      |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Số đầu năm   | 11.636.984.488            | 104.416.248.397        | 51.894.759.252                        | 776.007.151                     | 168.723.999.288        |
| Mua trong kỳ   | -                         | 178.074.075            | -                                     | -                               | 178.074.075            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                      | <b>11.636.984.488</b>     | <b>104.594.322.472</b> | <b>51.894.759.252</b>                 | <b>776.007.151</b>              | <b>168.902.073.363</b> |
| <i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 11.636.984.488            | 77.346.393.077         | 43.824.759.252                        | 688.053.515                     | 133.496.190.332        |
| Chờ thanh lý   | -                         | 62.308.345.262         | 36.338.828.253                        | 558.980.788                     | 99.206.154.303         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                 |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Số đầu năm   | 11.636.984.488            | 84.805.859.283         | 45.419.235.058                        | 726.352.670                     | 142.588.431.499        |
| Khấu hao trong kỳ                                      | -                         | 2.469.338.341          | 403.500.000                           | 9.912.804                       | 2.882.751.145          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                      | <b>11.636.984.488</b>     | <b>87.275.197.624</b>  | <b>45.822.735.058</b>                 | <b>736.265.474</b>              | <b>145.471.182.644</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                 |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Số đầu năm   | -                         | 19.610.389.114         | 6.475.524.194                         | 49.654.481                      | 26.135.567.789         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                      | <b>-</b>                  | <b>17.319.124.848</b>  | <b>6.072.024.194</b>                  | <b>39.741.677</b>               | <b>23.430.890.719</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                                  | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                      |
| Đang chờ thanh lý                                      | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 21.843.096.702 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Nhãn hiệu, tên<br>thương mại | Chương trình phần<br>mềm máy tính | Website, logo      | Cộng               |
|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                              |                                   |                    |                    |
| Số đầu năm                            | 209.455.000                  | 38.000.000                        | 114.000.000        | 361.455.000        |
| Mua trong năm                         | -                            | -                                 | -                  | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>209.455.000</b>           | <b>38.000.000</b>                 | <b>114.000.000</b> | <b>361.455.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                              |                                   |                    |                    |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 209.455.000                  | 38.000.000                        | -                  | 247.455.000        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                              |                                   |                    |                    |
| Số đầu năm                            | 202.473.130                  | 38.000.000                        | 5.985.000          | 246.458.130        |
| Khấu hao trong năm                    | 6.981.870                    | -                                 | 5.700.000          | 12.681.870         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>209.455.000</b>           | <b>-</b>                          | <b>11.685.000</b>  | <b>259.140.000</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                              |                                   |                    |                    |
| Số đầu năm                            | 6.981.870                    | -                                 | 108.015.000        | 114.996.870        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>-</b>                     | <b>-</b>                          | <b>102.315.000</b> | <b>102.315.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                              |                                   |                    |                    |
| Tạm thời không sử dụng                | -                            | -                                 | -                  | -                  |
| Đang chờ thanh lý                     | -                            | -                                 | -                  | -                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****10. Lợi thế thương mại**

Là khoản phát sinh khi mua Công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường.

|                                 | <u>Kỳ này</u>               | <u>Kỳ trước</u>             |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm                      | 1.557.759.748               | 2.180.863.647               |
| Số phân bổ vào chi phí trong kỳ | <u>(311.551.950)</u>        | <u>(311.551.950)</u>        |
| Số cuối kỳ                      | <u><b>1.246.207.798</b></u> | <u><b>1.869.311.697</b></u> |

**11. Phải trả người bán****11a. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc | 13.605.206.184               | 13.605.206.184               |
| Các nhà cung cấp khác   | <u>24.193.954.744</u>        | <u>16.361.420.632</u>        |
| Cộng  | <u><b>37.799.160.928</b></u> | <u><b>29.966.626.816</b></u> |

**11b. Phải trả người bán dài hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Hòa Hiệp                               | -                           | 1.588.606.000                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực                    | 1.722.356.850               | 1.722.356.850                |
| Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Nông thôn 10 | 1.905.828.450               | 1.799.562.479                |
| Các nhà cung cấp khác                               | <u>4.144.019.710</u>        | <u>6.033.557.496</u>         |
| Cộng  | <u><b>7.772.205.010</b></u> | <u><b>11.144.082.825</b></u> |

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                            | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ban Quản lý dự án 85       | 34.011.321.818               | 57.788.210.900               |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 15.026.855.659               | -                            |
| Các khách hàng khác        | <u>845.335.141</u>           | <u>967.686.191</u>           |
| Cộng                       | <u><b>49.883.512.618</b></u> | <u><b>58.755.897.091</b></u> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | <u>Số đầu năm</u>           |                             | <u>Số phát sinh trong kỳ</u> |                               | <u>Số cuối kỳ</u>           |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <u>Phải nộp</u>             | <u>Phải thu</u>             | <u>Số phải nộp</u>           | <u>Số đã nộp</u>              | <u>Phải nộp</u>             | <u>Phải thu</u>             |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 41.814.484                  | 2.169.359.188               | -                            | (795.865.566)                 | -                           | 2.923.410.270               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 3.467.885.007               | -                           | 1.119.915.516                | (1.050.000.000)               | 3.537.800.523               | -                           |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 929.001.335                 | -                           | 301.981.491                  | (5.770.024)                   | 1.225.212.802               | -                           |
| Thuế tài nguyên                        | -                           | -                           | 51.400.398                   | -                             | 51.400.398                  | -                           |
| Phí bảo vệ môi trường                  | -                           | -                           | 26.924.018                   | -                             | 26.924.018                  | -                           |
| Lệ phí môn bài                         | -                           | -                           | 6.000.000                    | (6.000.000)                   | -                           | -                           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 271.179.260                 | -                           | 390.825.277                  | -                             | 662.004.537                 | -                           |
| <b>Cộng</b>                            | <u><b>4.709.880.086</b></u> | <u><b>2.169.359.188</b></u> | <u><b>1.897.046.700</b></u>  | <u><b>(1.857.635.590)</b></u> | <u><b>5.503.342.278</b></u> | <u><b>2.923.410.270</b></u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất là 10% và 8%.

Số thuế vãng lai đã nộp tại địa phương nơi có công trình xây dựng trong kỳ là 754.051.082 VND. Thuế giá trị gia tăng hoạt động xây dựng thực hiện tại các tỉnh khác với trụ sở chính phải nộp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại địa phương nơi có công trình xây dựng sẽ được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

#### **14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả       | 26.362.944                   | 25.374.715                   |
| Trích trước chi phí công trình | 10.030.181.102               | 16.619.249.635               |
| Các chi phí phải trả khác      | 34.545.455                   | 94.545.455                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>10.091.089.501</u></b> | <b><u>16.739.169.805</u></b> |

#### **15. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>         |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                    | <b><u>168.000.000</u></b>   | <b><u>144.000.000</u></b> |
| Thù lao HĐQT và BKS                                  | 168.000.000                 | 144.000.000               |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>           | <b><u>1.368.103.698</u></b> | <b><u>782.965.439</u></b> |
| Kinh phí công đoàn                                   | 120.605.516                 | 86.519.116                |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 170.717.006                 | 36.088.966                |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 62.480.000                  | 62.480.000                |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 1.014.301.176               | 597.877.357               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.536.103.698</u></b> | <b><u>926.965.439</u></b> |

#### **16. Vay**

##### **16a. Vay ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>   | <b><u>16.850.930.957</u></b> | <b><u>9.441.270.858</u></b>  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An <sup>(1)</sup> | 16.850.930.957               | 9.441.270.858                |
| <b>Vay ngắn hạn các cá nhân <sup>(1)</sup></b>                          | <b><u>3.206.000.000</u></b>  | <b><u>6.000.000</u></b>      |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33b)</b>               | <b><u>3.430.800.000</u></b>  | <b><u>3.945.600.000</u></b>  |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>23.487.730.957</u></b> | <b><u>13.392.870.858</u></b> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay từng lần để thanh toán chi phí hợp lý phục vụ thi công gói thầu số 11-XL “Thi công xây dựng Đoạn KM 0+200- KM19+800” thuộc Dự án “Xây dựng Công trình Đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025”, hạn mức cho vay không vượt 24 tỷ đồng, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ không quá 6 tháng.
- (ii) Khoản vay các cá nhân theo hợp đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay đến 31/12/2024, lãi suất là 7,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                   | Vay ngắn hạn<br>ngân hàng | Vay ngắn hạn<br>cá nhân | Vay dài hạn<br>đến hạn trả | Cộng                  |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                        | 9.441.270.858             | 6.000.000               | 3.945.600.000              | 13.392.870.858        |
| Số tiền vay phát<br>sinh trong kỳ | 18.818.808.388            | 4.595.000.000           | -                          | 23.413.808.388        |
| Số kết chuyển                     | -                         | -                       | 402.000.000                | 402.000.000           |
| Số tiền vay đã<br>trả trong kỳ    | (11.409.148.289)          | (1.395.000.000)         | (916.800.000)              | (13.720.948.289)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>16.850.930.957</b>     | <b>3.206.000.000</b>    | <b>3.430.800.000</b>       | <b>23.487.730.957</b> |

#### 16b. Vay dài hạn

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch 1 <sup>(i)</sup>                     | -                    | 102.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Thành An <sup>(ii)</sup> | 7.072.000.000        | 7.372.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.072.000.000</b> | <b>7.474.000.000</b> |

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng ngày 28/01/2022 để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô với lãi suất thả nổi, thời hạn 36 tháng kể từ ngày vay, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 29/08/2022 và ngày 14/6/2023 để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày vay. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Ngoài ra, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng này còn được đảm bảo bằng 5,5 triệu cổ phiếu CMS thuộc sở hữu của ông Phạm Minh Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị..

Tập đoàn có khả năng trả được khoản vay dài hạn

Kỳ hạn thanh toán khoản vay dài hạn như sau:

|                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 3.430.800.000         | 3.945.600.000         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 7.072.000.000         | 7.474.000.000         |
| <b>Cộng</b>          | <b>10.502.800.000</b> | <b>11.419.600.000</b> |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

|                       | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm            | 7.474.000.000        | 3.535.600.000         |
| Số tiền vay phát sinh | -                    | 10.560.000.000        |
| Số kết chuyển         | (402.000.000)        | (3.204.800.000)       |
| <b>Số cuối năm</b>    | <b>7.072.000.000</b> | <b>10.890.800.000</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ do hợp nhất báo cáo tài chính. Chi tiết phát sinh như sau:

|                                 | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                      | 1.594.975.024        | 1.594.975.024        |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | -                    | -                    |
| Số cuối kỳ                      | <u>1.594.975.024</u> | <u>1.594.975.024</u> |

#### 18. Vốn chủ sở hữu

##### 18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước               | 254.525.000.000        | (411.950.000)        | 438.281.768           | 640.966.429                       | 53.063.009.296                  | 308.255.307.493        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước          | -                      | -                    | -                     | 1.027.004.699                     | (173.215.820)                   | 853.788.879            |
| Giảm do chuyển nhượng Công ty con | -                      | -                    | -                     | (10.536.934)                      | (32.828.098.491)                | (32.838.635.425)       |
| Số dư cuối kỳ trước               | <u>254.525.000.000</u> | <u>(411.950.000)</u> | <u>438.281.768</u>    | <u>1.657.434.194</u>              | <u>20.061.694.985</u>           | <u>276.270.460.947</u> |
| Số dư đầu năm nay                 | 254.525.000.000        | (441.950.000)        | 438.281.768           | 982.587.804                       | 19.945.195.091                  | 275.449.114.663        |
| Lợi nhuận trong kỳ này            | -                      | -                    | -                     | 2.611.471.877                     | (141.357.653)                   | 2.470.114.224          |
| Số dư cuối kỳ này                 | <u>254.525.000.000</u> | <u>(441.950.000)</u> | <u>438.281.768</u>    | <u>3.594.059.681</u>              | <u>19.803.837.438</u>           | <u>277.919.228.887</u> |

##### 18b. Cổ phiếu

|   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 25.452.500 | 25.452.500 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành      | 25.452.500 | 25.452.500 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành     | 25.452.500 | 25.452.500 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

##### 19a. Ngoại tệ các loại

|                     | Số cuối kỳ | Số đầu năm   |
|---------------------|------------|--------------|
| Dollar Mỹ (USD)     | 224,85     | 267,66       |
| Euro (EUR)          | 0,18       | 619.801,00   |
| Kip Lào (LAK)       | 533.721,80 | 1.193.721,80 |
| Baht Thái Lan (THB) | 2.543,31   | 2.783,31     |

##### 19b. Nợ đã xóa sổ

Nợ đã xóa sổ bao gồm các khoản nợ phải thu, phải trả liên quan đến chủ đầu tư và nhà thầu phụ công trình dự án Thủy điện Sông Bạc, phát sinh từ lâu ngày, đến nay không thực hiện được thủ tục đối chiếu, thanh toán. Chi tiết bao gồm:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                     |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc             | 13.927.265.023        | 13.927.265.023        |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                 |                       |                       |
| Công ty TNHH Thiết bị và Xây dựng Phoenix      | 264.820.000           | 264.820.000           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>14.192.085.023</b> | <b>14.192.085.023</b> |
| <b>Phải trả người bán</b>                      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bản Việt              | 1.321.590.557         | 1.321.590.557         |
| Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng      | 6.038.825.952         | 6.038.825.952         |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát | 1.120.314.660         | 1.120.314.660         |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng    | 316.088.850           | 316.088.850           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>8.796.820.019</b>  | <b>8.796.820.019</b>  |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                    | <u>Năm trước</u>      |
| Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 1.657.987.725                     | 1.269.556.516         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng              | 60.745.917.176                    | 22.923.645.288        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>62.403.904.901</b>             | <b>24.193.201.804</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                    | <u>Năm trước</u>      |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp | 1.319.153.096                     | 987.571.723           |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                        | 53.354.854.385                    | 18.115.307.833        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>54.674.007.481</b>             | <b>19.102.879.556</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                 | <u>Năm nay</u>                    | <u>Năm trước</u>     |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn          | 436.006.400                       | 1.643.039.465        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn       | 87.007.757                        | 8.132.221            |
| Lãi tiền cho vay                | 1.972.613                         | 428.676.134          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | -                                 | 69.870               |
| Lãi chuyển nhượng công ty con   | -                                 | 868.389.198          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>524.986.770</b>                | <b>2.948.306.888</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay  | 991.967.291                       | 1.529.623.769        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | -                                 | 59.324.609           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                                 | 1.357.520            |
| <b>Cộng</b>  | <b>991.967.291</b>                | <b>1.590.305.898</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên                                | 3.500.683.232                     | 3.013.130.255        |
| Chi phí vật liệu quản lý                             | -                                 | 27.506.000           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                            | 374.367.410                       | 860.102.727          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi thế thương mại | 732.479.958                       | 812.833.496          |
| Thuế, phí, lệ phí                                    | 6.000.000                         | 9.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 2.039.036.813                     | 1.377.063.276        |
| Các chi phí khác                                     | 92.764.234                        | 619.817.477          |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.745.331.647</b>              | <b>6.719.453.231</b> |

**6. Thu nhập khác**

|                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                      | Năm nay                           | Năm trước            |
| Thu thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ | -                                 | 288.203.205          |
| Thu nhập từ tiền đặt cọc             | 2.961.565.180                     | 2.149.784.708        |
| Thu từ bảo hiểm bồi thường           | 667.883.347                       | -                    |
| Thu nhập khác                        | 17.028.865                        | 32.985.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.646.477.392</b>              | <b>2.470.972.913</b> |

**7. Chi phí khác**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|--|-----------------------------------|--------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước          |
| Giá trị của vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý | -                                 | 248.703.379        |
| Các khoản tiền chậm nộp, phạt thuế           | 393.406.461                       | 303.545.220        |
| Chi phí khác                                 | 180.626.443                       | 136.096.591        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>574.032.904</b>                | <b>688.345.190</b> |

**8. Lãi trên cổ phiếu****8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-----------------------------------|---------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ  | 2.611.471.877                     | 1.027.004.699 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                                 | -             |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 2.611.471.877                     | 1.027.004.699 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ   | 25.452.500                        | 25.452.500    |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>103</b>                        | <b>40</b>     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 44.747.441.703                    | 14.421.868.502        |
| Chi phí nhân công                | 14.342.865.623                    | 7.863.006.850         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.206.984.965                     | 3.470.019.322         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.327.941.042                     | 2.940.413.012         |
| Chi phí thuê thầu phụ            | 29.285.185.672                    | 17.234.354.466        |
| Chi phí khác                     | 2.656.058.517                     | 1.177.133.331         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>101.566.477.522</b>            | <b>47.106.795.483</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |             |
|--------------------------------|-----------------------------------|-------------|
|                                | Năm nay                           | Năm trước   |
| Tạm ứng cho Ông Nguyễn Ngọc Tú | 963.348.090                       | 810.800.000 |
| Tạm ứng cho bà Đinh Thị Thủy   | 10.625.711.000                    | -           |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5a và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                        |                                       | <b>Tiền lương</b>    | <b>Thù lao</b>     | <b>Cộng thu nhập</b> |
|------------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Kỳ này</b>          |                                       |                      |                    |                      |
| Ông Phạm Minh Phúc     | Chủ tịch HĐQT/<br>thành viên Ban KTNB | 420.000.000          | 6.000.000          | 426.000.000          |
| Ông Kim Ngọc Nhân      | Phó Chủ tịch HĐQT/<br>Tổng Giám đốc   | 370.000.000          | 6.000.000          | 376.000.000          |
| Ông Trần Văn Trung     | Thành viên HĐQT/<br>Phó Tổng Giám đốc | 205.068.000          | 6.000.000          | 211.068.000          |
| Ông Nguyễn Đức Hương   | Thành viên HĐQT                       | -                    | 9.000.000          | 9.000.000            |
| Ông Nguyễn Hoàng Duy   | Thành viên HĐQT                       | -                    | 9.000.000          | 9.000.000            |
| Bà Nguyễn Thị Bích Lộc | Thành viên HĐQT                       | -                    | 9.000.000          | 9.000.000            |
| Bà Đinh Thị Thủy       | Phó Tổng Giám đốc/<br>Kế toán trưởng  | 307.000.000          | 6.000.000          | 313.000.000          |
| Ông Nguyễn Ngọc Tú     | Phó Tổng Giám đốc                     | 304.800.000          | -                  | 304.800.000          |
| Ông Nguyễn Văn Phi     | Phó Tổng Giám đốc                     | 325.000.000          | -                  | 325.000.000          |
| <b>Cộng</b>            |                                       | <b>1.931.868.000</b> | <b>51.000.000</b>  | <b>1.982.868.000</b> |
| <b>Kỳ trước</b>        |                                       |                      |                    |                      |
| Ông Phạm Minh Phúc     | Chủ tịch HĐQT/<br>thành viên Ban KTNB | 300.000.000          | 90.000.000         | 390.000.000          |
| Ông Kim Ngọc Nhân      | Phó Chủ tịch HĐQT/<br>Tổng Giám đốc   | 333.000.000          | 9.000.000          | 342.000.000          |
| Ông Nguyễn Đức Hương   | Thành viên HĐQT                       | 119.200.000          | 9.000.000          | 128.200.000          |
| Ông Nguyễn Hoàng Duy   | Thành viên HĐQT                       | -                    | 9.000.000          | 9.000.000            |
| Bà Nguyễn Thị Bích Lộc | Thành viên HĐQT                       | -                    | 9.000.000          | 9.000.000            |
| Ông Trần Văn Trung     | Thành viên HĐQT/<br>Phó Tổng Giám đốc | 192.000.000          | -                  | 192.000.000          |
| Bà Đinh Thị Thủy       | Phó Tổng Giám đốc/<br>Kế toán trưởng  | 249.000.000          | -                  | 249.000.000          |
| Ông Nguyễn Ngọc Tú     | Phó Tổng Giám đốc                     | 242.400.000          | -                  | 242.400.000          |
| Ông Nguyễn Văn Phi     | Phó Tổng Giám đốc                     | 303.000.000          | -                  | 303.000.000          |
| <b>Cộng</b>            |                                       | <b>1.738.600.000</b> | <b>126.000.000</b> | <b>1.864.600.000</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>         | <b>Mối quan hệ</b>               |
|-----------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Lemore Nha Trang  | Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị. |
| Công ty Cổ phần Lemore Phan Thiết | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ này và kỳ trước.

**2. Đối tác quan trọng**

Đối tác quan trọng của Công ty là Công ty Cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ. Thông tin về các Hợp đồng đã ký kết với đối tác quan trọng được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.5a và V.7.

*Giao dịch với đối tác quan trọng*

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch với đối tác quan trọng như sau:

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước      |
| Doanh thu Hợp đồng tổng thầu EPC | -                                 | 16.442.877.019 |
| Lợi ích từ tiền đặt cọc          | 2.961.565.180                     | 2.149.784.708  |
| Chuyển tiền đặt cọc              | 33.803.000.000                    | 2.760.000.000  |

Công nợ với đối tác quan trọng

Công nợ với đối tác quan trọng được trình bày tại các thuyết minh số V.3; V.5a.

### 3. Số liệu so sánh

Căn cứ kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam thời kỳ năm 2022 đến năm 2023 theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 19/6/2024, Cục trưởng Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 37473/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 24/6/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

Theo đó, Tập đoàn đã trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 liên quan đến nghĩa vụ thuế như sau:

- Điều chỉnh giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, số tiền 1.925.953.106 VND;
- Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu, số tiền 1.241.929.892 VND;
- Điều chỉnh tăng thuế thu nhập cá nhân bị truy thu, số tiền 359.970.629 VND
- Điều chỉnh tăng khoản chậm nộp tiền thuế vào Ngân sách nhà nước, số tiền 110.599.552 VND.

Ảnh hưởng của việc trình bày lại đến số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

|                                     | Mã số      | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh         | Số liệu sau điều chỉnh |
|-------------------------------------|------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>100</b> | <b>385.782.868.165</b>   | <b>(321.769.576)</b>   | <b>385.461.098.589</b> |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152        | 11.132.628.963           | (1.925.953.106)        | 9.206.675.857          |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 136        | 145.823.579.416          | 1.606.183.530          | 147.429.762.946        |
| <b>Tổng Tài sản</b>                 | <b>270</b> | <b>427.758.991.344</b>   | <b>(321.769.576)</b>   | <b>427.437.221.768</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>300</b> | <b>150.635.577.661</b>   | <b>1.352.529.444</b>   | <b>151.988.107.105</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>300</b> | <b>130.422.519.812</b>   | <b>1.352.529.444</b>   | <b>131.775.049.256</b> |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | 2.997.380.013            | 1.712.500.073          | 4.709.880.086          |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | 1.286.936.068            | (359.970.629)          | 926.965.439            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>         | <b>400</b> | <b>277.123.413.683</b>   | <b>(1.674.299.020)</b> | <b>275.449.114.663</b> |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421        | 2.656.886.824            | (1.674.299.020)        | 982.587.804            |
| <b>Tổng Nguồn vốn</b>               | <b>440</b> | <b>427.758.991.344</b>   | <b>(321.769.576)</b>   | <b>427.437.221.768</b> |

### 4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Thủy

Đinh Thị Thủy

Kim Ngọc Nhân